

Sử dụng đại từ nghi vấn một cách linh hoạt

1. 什么 东西 便宜 我 就 买 什么。

Shénme dōngxī piányi wǒ jiù mǎi shénme.

2. 你 哪天 时间 就 哪天 来 我家。

Nǐ nǎ tiān shíjiān jiù nǎ tiān lái wǒjiā.

ĐÚC KẾT CÔNG THỨC